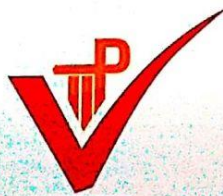


**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**
Của CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG
VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ VĨNG TÀU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666
Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>
Email: ttp@kiemtoanttp.com

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG
VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ VŨNG TÀU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát chung về Công ty

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước theo Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 04 tháng 05 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu "V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Đô thị thành phố Vũng Tàu thành Công ty cổ phần".

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số: 3500137706, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

| | |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên tiếng nước ngoài | : Vung Tau Environment Services and Urban Project Joint Stock Company |
| Tên viết tắt | : VESCO |
| Trụ sở chính | : Số 199 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Thắng Tam, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |
| Điện thoại | : 0254.3524418 |
| Fax | : 0254.3811764 |

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty:

Dịch vụ vệ sinh đô thị; Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp, rác thải xây dựng, rác thải nguy hại;
Quản lý nghĩa trang; dịch vụ mai táng; dịch vụ sửa chữa và hút hầm cầu;
Quản lý, vận hành, duy tu sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng, điện công nghiệp, điện dân dụng, cống thoát nước vỉa hè, nhà vệ sinh công cộng;
Thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật điện chiếu sáng, điện trang trí, điện công nghiệp, điện dân dụng, đường dây tải điện dưới 35KVA, đường giao thông, cầu, cống, cấp thoát nước, công viên, cây xanh, đầu tư cải tạo môi trường, san lấp mặt bằng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
Kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng kho bãi; Kinh doanh các sản phẩm hàng hóa, thiết bị trong lĩnh vực môi trường, ngành điện, cấp thoát nước và vật liệu xây dựng, nhà hàng-khách sạn;
Mua bán và cho thuê các thiết bị chuyên dùng: xe cuốn ép rác, xe thang, xe cầu rỗ, xe cuốn, xe xúc lật, thùng rác, nhà vệ sinh công cộng;
Thiết kế xây dựng công trình dân dụng; giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

| | | |
|------------------|------------------|---------------|
| Vốn điều lệ | : 54.000.000.000 | đồng Việt Nam |
| Số lượng cổ phần | : 5.400.000 | cổ phần |
| Mệnh giá cổ phần | : 10.000 | đồng Việt Nam |

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Xuân Mạnh | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Trung Trực | Thành viên |
| Bà Bùi Thị Việt | Thành viên |

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Phan Xuân Huân | Thành viên |
| Ông Trần Ngọc Thọ | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|--------------------------------|
| Ông Nguyễn Xuân Mạnh | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Trung Trực | P.Tổng Giám đốc |
| Bà Bùi Thị Việt | P.Tổng Giám đốc Kế toán trưởng |

Ban kiểm soát

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Thái Doãn Chính | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Châu Trúc | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hữu Thắm | Thành viên |

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Mạnh.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng và đơn vị có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty CP Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu
Số 199 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Thắng Tam, TP. Vũng Tàu, tỉnh BR-VT

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Mạnh

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 03 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 148 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu, được lập ngày 20 tháng 03 năm 2019, từ trang 7 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh VII.1 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến việc truy thu tiền sử dụng đất đã xác định giảm 1,2% do sử dụng dưới 70 năm theo kết luận của Thanh tra Chính phủ số: 404KL-TTCP ngày 26/03/2018, với số tiền đề nghị truy thu là: 6.028.232.039 đồng.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0739-2018-133-1*

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0371-2018-133-1*

Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng Việt Nam | |
|------------|--------------------------------------------------|-------------|----------------------------|-----------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 87.091.930.068 | 85.377.375.166 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 36.142.833.922 | 56.919.903.767 |
| 111 | Tiền | | 1.142.833.922 | 1.919.903.767 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 35.000.000.000 | 55.000.000.000 |
| 120 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 18.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| 121 | Chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 122 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | | - | - |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | V.2 | 18.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 29.986.840.601 | 9.823.438.169 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3 | 28.874.538.271 | 9.656.286.296 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4 | 204.059.000 | 251.059.000 |
| 133 | Phải thu nội bộ ngắn hạn | | - | - |
| 134 | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | - | - |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | | - | - |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | V.5 | 968.800.809 | 25.800.000 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | (60.557.479) | (109.707.127) |
| 139 | Tài sản thiếu chờ xử lý | | - | - |
| 140 | Hàng tồn kho | V.6 | 2.734.837.825 | 3.365.949.556 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 2.734.837.825 | 3.365.949.556 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 227.417.720 | 268.083.674 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | V.7 | 227.417.720 | 268.083.674 |
| 152 | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | - | - |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | - | - |
| 154 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | - | - |
| 155 | Tài sản ngắn hạn khác | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng Việt Nam | |
|-------|----------------------------------------------|-------------|----------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 39.229.984.540 | 39.693.088.399 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | - | - |
| 211 | Phải thu dài hạn của khách hàng | | - | - |
| 212 | Trả trước cho người bán dài hạn | | - | - |
| 213 | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | - | - |
| 214 | Phải thu nội bộ dài hạn | | - | - |
| 215 | Phải thu về cho vay dài hạn | | - | - |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | | - | - |
| 219 | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | | - | - |
| 220 | Tài sản cố định | | 39.137.155.600 | 39.432.726.887 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | V.8 | 11.443.538.742 | 11.079.738.201 |
| 222 | Nguyên giá | | 50.803.432.633 | 47.658.929.815 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (39.359.893.891) | (36.579.191.614) |
| 224 | Tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| 225 | Nguyên giá | | - | - |
| 226 | Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | - | - |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | V.9 | 27.693.616.858 | 28.352.988.686 |
| 228 | Nguyên giá | | 30.990.476.000 | 30.990.476.000 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (3.296.859.142) | (2.637.487.314) |
| 230 | Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 231 | Nguyên giá | | - | - |
| 232 | Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | - | - |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | - | - |
| 241 | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | - | - |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | - |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | - | - |
| 251 | Đầu tư vào công ty con | | - | - |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | - | - |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | - | - |
| 255 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | - |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 92.828.940 | 260.361.512 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | V.10 | 92.828.940 | 260.361.512 |
| 262 | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | | - | - |
| 263 | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | - | - |
| 268 | Tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 126.321.914.608 | 125.070.463.565 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng Việt Nam | |
|------------|--------------------------------------------------|-------------|----------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 24.255.688.425 | 20.019.098.266 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 24.255.688.425 | 20.019.098.266 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | V.11 | 1.214.116.025 | 372.755.536 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.12 | 1.463.972.496 | 3.790.190.500 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.13 | 8.578.331.036 | 2.024.486.189 |
| 314 | Phải trả người lao động | V.14 | 6.500.000.000 | 10.000.000.000 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | V.15 | - | 203.417.230 |
| 316 | Phải trả nội bộ ngắn hạn | | - | - |
| 317 | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | - | - |
| 318 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | - | - |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | V.16 | 34.263.882 | 94.872.470 |
| 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.17 | 2.316.297.416 | - |
| 321 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | | - | - |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 4.148.707.570 | 3.533.376.341 |
| 323 | Quỹ bình ổn giá | | - | - |
| 324 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | - | - |
| 330 | Nợ dài hạn | | - | - |
| 331 | Phải trả người bán dài hạn | | - | - |
| 332 | Người mua trả tiền trước dài hạn | | - | - |
| 333 | Chi phí phải trả dài hạn | | - | - |
| 334 | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | | - | - |
| 335 | Phải trả nội bộ dài hạn | | - | - |
| 336 | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | - | - |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | | - | - |
| 338 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | - | - |
| 339 | Trái phiếu chuyển đổi | | - | - |
| 340 | Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 341 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | - | - |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | | - | - |
| 343 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | - | - |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 102.066.226.183 | 105.051.365.299 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | V.18 | 102.066.226.183 | 105.051.365.299 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | | 54.000.000.000 | 54.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 54.000.000.000 | 54.000.000.000 |
| 411b | Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | | - | - |
| 413 | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | - | - |
| 414 | Vốn khác của chủ sở hữu | | 34.413.500 | 34.413.500 |
| 415 | Cổ phiếu quỹ (*) | | - | - |
| 416 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 417 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | | 29.113.820.349 | 24.969.168.181 |
| 419 | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | - | - |
| 420 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | - |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 18.917.992.334 | 26.047.783.618 |
| 421a | Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước | | 2.737.251.030 | 5.324.522.777 |
| 421b | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 16.180.741.304 | 20.723.260.841 |
| 422 | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | - | - |
| 430 | Nguồn kinh phí | | - | - |
| 431 | Nguồn kinh phí | | - | - |
| 432 | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 126.321.914.608 | 125.070.463.665 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nhữ Thị Hiền



Bùi Thị Việt





Nguyễn Xuân Mạnh

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mẫu số: B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng Việt Nam | |
|-----------|--------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.1 | 115.184.191.631 | 112.961.418.782 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 115.184.191.631 | 112.961.418.782 |
| 11 | Giá vốn hàng bán | VI.2 | 80.983.424.292 | 79.468.228.918 |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 34.200.767.339 | 33.493.189.864 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | VI.3 | 2.447.682.197 | 2.966.336.014 |
| 22 | Chi phí tài chính | VI.4 | 8.990.006 | 12.092.716 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 8.990.006 | 12.092.716 |
| 25 | Chi phí bán hàng | | - | - |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.5 | 10.755.859.223 | 10.636.836.319 |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 25.883.600.307 | 25.810.596.843 |
| 31 | Thu nhập khác | | 92.701.875 | 245.841.575 |
| 32 | Chi phí khác | | 61.585.877 | 143.784.826 |
| 40 | Lợi nhuận khác | VI.6 | 31.115.998 | 102.056.749 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 25.914.716.305 | 25.912.653.592 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VI.7 | 5.200.242.155 | 5.189.392.751 |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 20.714.474.150 | 20.723.260.841 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VI.8 | 2.996 | 1.888 |

Người lập biểu

Nhữ Thị Hiền

Kế toán trưởng

Bùi Thị Việt

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Mạnh



Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2018
(Theo phương pháp trực tiếp)


Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 01 | Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 108.054.432.366 | 121.666.599.028 |
| 02 | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (37.893.706.579) | (22.190.004.654) |
| 03 | Tiền chi trả cho người lao động | | (47.571.348.949) | (41.540.679.732) |
| 04 | Tiền lãi vay đã trả | | (8.990.006) | (12.092.716) |
| 05 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (4.591.951.290) | (4.680.039.732) |
| 06 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 1.291.701.716 | 4.253.130.069 |
| 07 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (30.004.204.898) | (46.896.538.996) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (10.724.067.640) | 10.600.373.267 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 21 | Tiền chi mua sắm, xây dựng TS và tài sản dài hạn khác | | (3.176.981.818) | (9.598.215.836) |
| 22 | Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (13.000.000.000) | (15.000.000.000) |
| 24 | Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 10.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 2.447.682.197 | 2.968.314.014 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (3.729.299.621) | (6.629.901.822) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 31 | Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | Tiền trả lại vốn cho các CSH, mua lại CP đã phát hành | | - | - |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 6.964.079.018 | 2.734.808.277 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (4.647.781.602) | (2.734.808.277) |
| 35 | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | - | - |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (8.640.000.000) | (10.800.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (6.323.702.584) | (10.800.000.000) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (20.777.069.845) | (6.829.528.555) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 56.919.903.767 | 63.749.432.322 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | V.1 | 36.142.833.922 | 56.919.903.767 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nhữ Thị Hiền



Bùi Thị Việt



Nguyễn Xuân Mạnh

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước theo Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 04 tháng 05 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu “V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Đô thị thành phố Vũng Tàu thành Công ty cổ phần”.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số: 3500137706, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

| | | | |
|------------------|---|----------------|---------------|
| Vốn điều lệ | : | 54.000.000.000 | đồng Việt Nam |
| Số lượng cổ phần | : | 5.400.000 | cổ phần |
| Mệnh giá cổ phần | : | 10.000 | đồng Việt Nam |

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ môi trường và công trình đô thị.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. Lao động

Tổng số nhân viên trong năm của công ty: 468 người (Năm trước: 468 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

4.1. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp.

Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính “Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC”.

5. Hàng tồn kho

5.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm/bán niên cho các sản phẩm lỗi thời, hư hỏng, kém mất phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo

từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

7.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|-------------------------------|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | : | 21 năm |
| - Máy móc, thiết bị | : | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | : | 06 năm |
| - Thiết bị văn phòng, quản lý | : | 03 - 07 năm |

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc (giá mua ban đầu) và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng, sở hữu tài sản đó. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất : 47 năm

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Vay

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

11.1. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

11.2. Các quỹ

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.
Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và quy chế quản lý tài chính của Công ty.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1. Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của dịch vụ và hợp đồng xây dựng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã cung cấp trong kỳ.

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Lợi nhuận khác

17.1. Thu nhập khác

Gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty.

17.2. Chi phí khác

Gồm những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty.

18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 20%.

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

được xác định bằng cách điều chỉnh lại hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Giá trị hợp lý

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Giá trị ghi sổ (giá gốc) trừ đi dự phòng đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO NỘI DUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 160.992.500 | 758.619.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 981.841.422 | 1.161.284.767 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Vũng Tàu | 981.147.253 | 1.160.372.765 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Vũng Tàu | 694.169 | 912.002 |
| Các khoản tương đương tiền | 35.000.000.000 | 55.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Vũng Tàu | 35.000.000.000 | 55.000.000.000 |
| Cộng | 36.142.833.922 | 56.919.903.767 |

| 2. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | 18.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Vũng Tàu ⁽ⁱ⁾ | 18.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Cộng | 18.000.000.000 | 15.000.000.000 |

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm:
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 002/2017/HĐTG.760.600383 ngày 04/05/2017, kỳ hạn: 07 tháng, lãi suất: 5,3%/năm. Hợp đồng được tự động gia hạn khi đáo hạn.
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 006/2018/HĐTG.760.600383 ngày 08/08/2018, kỳ hạn: 08 tháng, lãi suất: 5,1%/năm.
Giá trị khoản tiền gửi có kỳ hạn trên đang thế chấp cho các khoản vay tại BIDV: 18.000.000.000 đồng.

| 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | Cuối năm VND | | Đầu năm VND | |
|----------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị gốc | Dự phòng |
| Phòng QL Đô thị thành phố Vũng Tàu | 27.015.483.104 | - | 8.678.307.585 | - |
| Ban QLDA ĐT XD 2 TP. Vũng Tàu | 461.870.643 | - | - | - |
| Công ty CP ĐT & KT Hạ tầng KCN Đồng Xuyên - Phú Mỹ | 154.000.000 | - | 5.623.199 | - |
| Công ty CP PT CVCX & Đô thị Vũng Tàu | 106.611.000 | - | - | - |
| Phòng Văn hóa Thông tin TP Vũng Tàu | 237.399.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH Đại Thành Đạt | 163.309.000 | - | 313.309.000 | - |
| Ban QLDA Giao thông 1 | 133.026.000 | - | 143.839.838 | - |
| Công ty CP Thép Quatron | 44.552.000 | (44.552.000) | 44.552.000 | (31.186.400) |
| Các khách hàng khác | 558.287.524 | (16.005.479) | 470.654.674 | (78.520.727) |
| Cộng | 28.874.538.271 | (60.557.479) | 9.656.286.296 | (109.707.127) |

| 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Khoa học và Công nghệ Việt Nam | 159.059.000 | 159.059.000 |
| Công ty TNHH XD Điện Quang Huy | - | 47.000.000 |
| Công ty CP Công trình Thanh Niên | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Cộng | 204.059.000 | 251.059.000 |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
| Tạm ứng | 70.000.000 | 25.800.000 |
| Phải thu khác | 898.800.809 | - |
| Trợ cấp 6 tháng cuối năm 2018 cho người lao động | 772.300.809 | - |
| Chi hộ chi phí thoái vốn nhà nước | 126.500.000 | - |
| Cộng | 968.800.809 | 25.800.000 |
| 6. Hàng tồn kho | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.939.723.200 | 2.173.221.853 |
| Công cụ, dụng cụ | 297.701.116 | 710.235.789 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 497.413.509 | 482.491.914 |
| Cộng | 2.734.837.825 | 3.365.949.556 |
| 7. Chi phí trả trước ngắn hạn | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 227.417.720 | 164.340.841 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | 103.742.833 |
| Cộng⁽ⁱ⁾ | 227.417.720 | 268.083.674 |
| (i) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước ngắn hạn | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Số đầu năm | 268.083.674 | 467.804.687 |
| Số tăng trong năm | 379.930.230 | 331.755.372 |
| Phân bổ vào chi phí trong năm | (420.596.184) | (531.276.385) |
| Số cuối năm | 227.417.720 | 268.083.674 |

| 8. | Tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng VND |
|----|--------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|----------------|
| | Nguyên giá | | | | | |
| | Số dư đầu năm | 3.595.548.108 | 39.868.518.746 | 3.909.842.800 | 285.020.161 | 47.658.929.815 |
| | Mua trong năm | - | 3.176.981.818 | - | - | 3.176.981.818 |
| | Thanh lý, nhượng bán | (32.479.000) | - | - | - | (32.479.000) |
| | Số dư cuối năm | 3.563.069.108 | 43.045.500.564 | 3.909.842.800 | 285.020.161 | 50.803.432.633 |
| | Đã khấu hao hết | 3.563.069.108 | 27.308.858.197 | 3.059.122.800 | 75.394.414 | 34.006.444.519 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| | Số dư đầu năm | 3.589.224.176 | 29.267.936.970 | 3.591.807.017 | 130.223.451 | 36.579.191.614 |
| | Khấu hao trong năm | 6.323.932 | 2.582.028.179 | 176.249.118 | 48.580.048 | 2.813.181.277 |
| | Thanh lý, nhượng bán | (32.479.000) | - | - | - | (32.479.000) |
| | Số dư cuối năm | 3.563.069.108 | 31.849.965.149 | 3.768.056.135 | 178.803.499 | 39.359.893.891 |
| | Giá trị còn lại | | | | | |
| | Tại ngày đầu năm | 6.323.932 | 10.600.581.776 | 318.035.783 | 154.796.710 | 11.079.738.201 |
| | Tại ngày cuối năm | - | 11.195.535.415 | 141.786.665 | 106.216.662 | 11.443.538.742 |

| 9. | Tài sản cố định vô hình | Quyền sử dụng đất VND |
|----|-------------------------|-----------------------|
| | Nguyên giá | |
| | Số dư đầu năm | 30.990.476.000 |
| | Mua trong năm | - |
| | Số dư cuối năm | 30.990.476.000 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | |
| | Số dư đầu năm | 2.637.487.314 |
| | Khấu hao trong năm | 659.371.828 |
| | Số dư cuối năm | 3.296.859.142 |
| | Giá trị còn lại | |
| | Tại ngày đầu năm | 28.352.988.686 |
| | Tại ngày cuối năm | 27.693.616.858 |

Quyền sử dụng đất tại hẻm 780 đường Bình Giả, phường 10, TP. Vũng Tàu; Quyền sử dụng đất tại số 199 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Thắng Tam, TP. Vũng Tàu.

| | | |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 10. Chi phí trả trước dài hạn | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 92.828.940 | 260.361.512 |
| Cộng ⁽ⁱ⁾ | <u>92.828.940</u> | <u>260.361.512</u> |
| (i) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Số đầu năm | 260.361.512 | 173.483.178 |
| Số tăng trong năm | 38.136.364 | 216.275.000 |
| Phân bổ vào chi phí trong năm | (205.668.936) | (129.396.666) |
| Số cuối năm | <u>92.828.940</u> | <u>260.361.512</u> |
| 11. Phải trả người bán ngắn hạn | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
| Công ty TNHH TM kỹ thuật SG Cừ Long | - | 82.000.000 |
| Cửa hàng xăng dầu số 20 | 177.194.000 | 94.249.500 |
| Công ty CP Đèn phích nước Rạng Đông | - | 61.380.000 |
| Công ty CP TM DV Sài Gòn Ánh Dương | - | 76.000.000 |
| Tiệm điện Hiệp | 192.424.500 | - |
| Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ Đức Tín | 138.644.000 | - |
| Cửa hàng Minh Châu | 98.690.000 | - |
| In ấn quảng cáo Tân Phương Nam | 136.874.500 | - |
| Công ty TNHH Hoàng Nguyên | 136.400.000 | - |
| Công ty TNHH TM DV Vận Tài Xuân Mười | 106.400.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 227.489.025 | 59.126.036 |
| Cộng | <u>1.214.116.025</u> | <u>372.755.536</u> |
| 12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
| Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng 2 TP Vũng Tàu | 1.463.781.996 | 3.790.000.000 |
| Hợp tác xã Dịch vụ tắm biển Thuỷ Văn | 190.500 | 190.500 |
| Cộng | <u>1.463.972.496</u> | <u>3.790.190.500</u> |

| 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Đầu năm VND | Số phải nộp VND | Số đã thực nộp VND | Cuối năm VND |
|-----------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 758.154.057 | 8.574.508.901 | 7.125.416.089 | 2.207.246.869 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.085.294.732 | 5.200.242.155 | 4.591.951.290 | 1.693.585.597 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 181.037.400 | 937.023.493 | 974.295.169 | 143.765.724 |
| Các khoản phí, lệ phí và khác | - | 4.576.556.965 | 42.824.119 | 4.533.732.846 |
| Cộng | 2.024.486.189 | 19.288.331.514 | 12.734.486.667 | 8.578.331.036 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 14. Phải trả người lao động | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 10.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| Các khoản lương phải trả trong năm | 45.468.765.896 | 49.646.115.211 |
| Các khoản lương năm trước đã trả | (5.656.865.000) | (2.378.366.000) |
| Các khoản lương đã trả trong năm | (38.968.765.896) | (39.646.115.211) |
| Quỹ lương năm trước hoàn nhập | (4.343.135.000) | (6.621.634.000) |
| Số cuối năm | 6.500.000.000 | 10.000.000.000 |

| 15. Chi phí phải trả ngắn hạn | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
|----------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| Trích trước chi phí sửa chữa xe ô tô, máy ép | - | 203.417.230 |
| Cộng⁽ⁱ⁾ | - | 203.417.230 |

| (i) Chi tiết tăng, giảm chi phí phải trả ngắn hạn | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| Số đầu năm | 203.417.230 | - |
| Số trích tăng trong năm | 7.658.484.031 | 18.234.636.491 |
| Số giảm trong năm | (7.861.901.261) | (18.031.219.261) |
| Số cuối năm | - | 203.417.230 |

| 16. Phải trả ngắn hạn khác | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 34.263.882 | 94.872.470 |
| Phải trả về thuế TNCN nộp thừa | 34.263.882 | 3.458.470 |
| Phải trả khác | - | 91.414.000 |
| Cộng | 34.263.882 | 94.872.470 |

| 17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | Cuối năm VND Giá trị | Trong năm VND Tăng Giảm | | Đầu năm VND Giá trị |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------|---------------------------|
| Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam, CN Bà Rịa - Vũng Tàu ⁽ⁱ⁾ | 2.316.297.416 | 6.964.079.018 | 4.647.781.602 | - |
| Cộng | 2.316.297.416 | 6.964.079.018 | 4.647.781.602 | - |

- (i) Hợp đồng thấu chi số 01/2018/600383/HĐTC ngày 30/07/2018. Hạn mức thấu chi: 14.000.000.000 đồng. Thời hạn thấu chi: từ ngày 30/07/2018 đến ngày 04/02/2019. Mục đích vay: Bù đắp thiếu hụt vốn thanh toán tạm thời; bổ sung vốn lưu động. Lãi suất: 6,5%/năm.
Tài sản đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi số 002/2017/HĐTG.760.600383 ngày 04/05/2017 và hợp đồng tiền gửi số 006/2018/HĐTG.760.600383 ngày 08/08/2018.

18. Vốn góp của chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 54.000.000.000 | 34.413.500 | 23.950.297.194 | 16.898.569.836 | 94.883.280.530 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 20.723.260.841 | 20.723.260.841 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 1.018.870.987 | (4.596.368.860) | (4.596.368.860) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (6.977.678.199) | (6.977.678.199) |
| Số dư cuối năm trước | 54.000.000.000 | 34.413.500 | 24.969.168.181 | 26.047.783.618 | 105.051.365.299 |
| Số dư đầu năm nay | 54.000.000.000 | 34.413.500 | 24.969.168.181 | 26.047.783.618 | 105.051.365.299 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 20.714.474.150 | 20.714.474.150 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 4.144.652.168 | (14.670.532.588) | (14.670.532.588) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (8.640.000.000) | (8.640.000.000) |
| Biến động khác ⁽ⁱ⁾ | - | - | - | (4.533.732.846) | (4.533.732.846) |
| Số dư cuối năm nay | 54.000.000.000 | 34.413.500 | 29.113.820.349 | 18.917.992.334 | 102.066.226.183 |

- (i) Khoản chậm nộp tiền sử dụng đất theo kết luận của Thanh tra Chính phủ số: 404KL-TTTP ngày 26/03/2018, do Công ty không thuộc đối tượng được gia hạn nộp tiền sử dụng đất theo Nghị quyết 13/NQ-CP ngày 10/5/2012 và Thông tư 83/2012/TT-BTC ngày 23/05/2012.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| Cổ đông | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | Giá trị VND | % | Giá trị VND | % |
| Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 35.100.000.000 | 65 | 35.100.000.000 | 65 |
| Công ty CP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu | 5.158.030.000 | 10 | 5.158.030.000 | 10 |
| Các cổ đông khác | 13.741.970.000 | 25 | 13.741.970.000 | 25 |
| Cộng | 54.000.000.000 | 100 | 54.000.000.000 | 100 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------|----------------|------------------|
| Vốn góp đầu năm | 54.000.000.000 | 54.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 54.000.000.000 | 54.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | Cuối năm cổ phiếu | Đầu năm cổ phiếu |
|----------------------------------------|----------------------|---------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.400.000 | 5.400.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.400.000 | 5.400.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 5.400.000 | 5.400.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.400.000 | 5.400.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 5.400.000 | 5.400.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu: đ/CP | 10.000 | 10.000 |
| Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành | 5.400.000 | 5.400.000 |

e) Phân phối lợi nhuận

Trong năm 2018, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 ngày 01 tháng 03 năm 2018 như sau:

| | | |
|-----------------------------------|---|----------------|
| Chia cổ tức | : | 8.640.000.000 |
| Cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 | : | 6.052.728.253 |
| Cổ tức từ lợi nhuận các năm trước | : | 2.587.271.747 |
| Trích quỹ đầu tư và phát triển | : | 4.144.652.168 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | : | 10.361.630.420 |
| Trích khen thưởng Ban điều hành | : | 164.250.000 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 14.886.087.351 | 10.903.152.013 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 100.298.104.280 | 95.998.266.769 |
| Cộng | 115.184.191.631 | 112.961.418.782 |
| 2. Giá vốn hàng bán | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 12.462.849.132 | 14.251.532.353 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 68.520.575.180 | 65.218.696.565 |
| Cộng | 80.983.424.292 | 79.468.228.918 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.447.682.197 | 2.966.336.014 |
| Cộng | 2.447.682.197 | 2.966.336.014 |
| 4. Chi phí tài chính | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lãi tiền vay | 8.990.006 | 12.092.716 |
| Cộng | 8.990.006 | 12.092.716 |
| 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Chi phí cho nhân viên quản lý | 5.251.722.000 | 5.228.608.000 |
| Chi phí khấu hao | 1.038.120.382 | 1.039.974.800 |
| Chi phí hội nghị, tiếp khách | 617.469.582 | 633.329.903 |
| Chi phí vật liệu đồ dùng văn phòng | 487.421.113 | 569.976.835 |
| Chi phí công tác | 332.849.670 | 540.176.831 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 13.670.352 | 109.707.127 |
| Chi phí khác | 3.014.606.124 | 2.515.062.823 |
| Cộng | 10.755.859.223 | 10.636.836.319 |

| | | |
|---------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| 6. Lợi nhuận khác | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Thu nhập khác | 92.701.875 | 245.841.575 |
| Thu nhập bán, thanh lý công cụ | 3.095.454 | - |
| Thu tiền đền bù thiệt hại đền trang trí | 86.879.091 | 180.443.637 |
| Thu nhập khác | 2.727.330 | 65.397.938 |
| | - | - |
| Chi phí khác | 61.585.877 | 143.784.826 |
| Chi phí bồi thường thiệt hại đền trang trí | 61.585.877 | 139.474.663 |
| Các khoản phạt | - | 4.310.163 |
| Lợi nhuận khác | 31.115.998 | 102.056.749 |
| 7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 25.914.716.305 | 25.912.653.592 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm) | 86.494.471 | 34.310.163 |
| Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Chi phí không được trừ khác | 56.494.471 | 4.310.163 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 26.001.210.776 | 25.946.963.755 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành | 5.200.242.155 | 5.189.392.751 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành | 5.200.242.155 | 5.189.392.751 |
| 8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 20.714.474.150 | 20.723.260.841 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm) lợi nhuận | (4.533.732.846) | (10.525.880.420) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | (10.525.880.420) |
| Phạt chậm nộp tiền sử dụng đất | (4.533.732.846) | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu | 16.180.741.304 | 10.197.380.421 |
| Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ | 5.400.000 | 5.400.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.996 | 1.888 |

EPS năm trước được điều chỉnh hồi tố do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.
EPS năm nay chưa bao gồm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

| 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 22.169.588.099 | 17.191.392.382 |
| Chi phí nhân công | 53.637.003.221 | 49.303.762.636 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.472.553.105 | 2.646.445.641 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.498.265.110 | 1.343.561.070 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.976.795.575 | 15.731.132.670 |
| Cộng | 91.754.205.110 | 86.216.294.399 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Trong năm, Công ty nhận được thông báo số: 9667/2/TB-CCT ngày 15/10/2018 của Chi cục thuế TP. Vũng Tàu về việc truy thu tiền sử dụng đất đã xác định giảm 1,2% do sử dụng đất dưới 70 năm theo kết luận của Thanh tra Chính phủ số: 404KL-TTCP ngày 26/03/2018, với số tiền đề nghị truy thu là: 6.028.232.039 đồng. Đến thời điểm kiểm toán, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan quản lý Nhà nước để hủy bỏ kiến nghị truy thu này.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của công ty, chi tiết như sau:

| Nội dung | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|-------------|-------------|
| Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát | 350.400.000 | 350.400.000 |

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Xây dựng: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.

Dịch vụ: Kinh doanh dịch vụ môi trường và công trình đô thị.

| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 | Dịch vụ VND | Xây dựng VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|
| Doanh thu bộ phận | 100.298.104.280 | 14.886.087.351 | 115.184.191.631 |
| Chi phí bộ phận | (68.520.575.160) | (12.462.849.132) | (80.983.424.292) |

| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 | Dịch vụ VND | Xây dựng VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 31.777.529.120 | 2.423.238.219 | 34.200.767.339 |
| Doanh thu tài chính | | | 2.447.682.197 |
| Chi phí tài chính | | | (8.990.006) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | (10.755.859.223) |
| Thu nhập khác | | | 92.701.875 |
| Chi phí khác | | | (61.585.877) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | (5.200.242.155) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | 20.714.474.150 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | | 3.215.118.182 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | | | 3.678.222.041 |

| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 | Dịch vụ VND | Xây dựng VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bộ phận | 95.998.266.769 | 16.963.152.013 | 112.961.418.782 |
| Chi phí bộ phận | (65.216.696.565) | (14.251.532.353) | (79.468.228.918) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 30.781.570.204 | 2.711.619.660 | 33.493.189.864 |
| Doanh thu tài chính | | | 2.966.336.014 |
| Chi phí tài chính | | | (12.092.716) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | (10.636.836.319) |
| Thu nhập khác | | | 245.841.575 |
| Chi phí khác | | | (143.784.826) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | (5.189.392.751) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | 20.723.260.841 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | | 10.737.910.372 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | | | 3.307.118.692 |

5. Thông tin về số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

6. Thông tin về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

7. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ VND | | Giá trị hợp lý VND | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương tiền | 36.142.833.922 | 56.919.903.767 | 36.142.833.922 | 56.919.903.767 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 29.782.781.601 | 9.572.379.169 | 29.782.781.601 | 9.572.379.169 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 18.000.000.000 | 15.000.000.000 | 18.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Cộng | 83.925.615.523 | 81.492.282.936 | 83.925.615.523 | 81.492.282.936 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Các khoản vay | 2.316.297.416 | - | 2.316.297.416 | - |
| Chi phí phải trả | - | 203.417.230 | - | 203.417.230 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.248.379.907 | 467.628.006 | 1.248.379.907 | 467.628.006 |
| Cộng | 3.564.677.323 | 671.045.236 | 3.564.677.323 | 671.045.236 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định theo giá trị sổ sách.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

8. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

9. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm | Cộng VND |
|--------------------|---------------------|-------------|---------------|
| Số cuối năm | | | |
| Các khoản vay | 2.316.297.416 | - | 2.316.297.416 |
| Phải trả người bán | 1.214.116.025 | - | 1.214.116.025 |
| Chi phí phải trả | - | - | - |
| Phải trả khác | 34.263.882 | - | 34.263.882 |
| Số đầu năm | | | |
| Các khoản vay | - | - | - |
| Phải trả người bán | 372.755.536 | - | 372.755.536 |
| Chi phí phải trả | 203.417.230 | - | 203.417.230 |
| Phải trả khác | 94.872.470 | - | 94.872.470 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

10. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nhữ Thị Hiền



Bùi Thị Việt



Nguyễn Xuân Mạnh

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2019